

MUC LUC

Mục	Nội dung	Trang
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01- 04
2	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06- 07
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 32



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
0	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,727,420,621,924	6,146,399,711,936
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	158,775,086,936	148,979,583,605
1	Tiền	111		157,366,215,246	143,979,583,605
2	Các khoản tương đương tiền	112		1,408,871,690	5,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,096,195,890,900	799,677,260,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.b	1,096,195,890,900	799,677,260,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,097,477,304,315	4,212,399,847,452
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3.a	1,144,131,689,020	1,037,542,739,968
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,674,768,131,708	1,134,346,838,365
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		2,291,249,577,691	2,049,623,726,887
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,348,645,417	33,476,000,245
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.a	136,312,939,634	121,392,079,358
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(169,333,679,155)	(163,981,537,371)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	5.7	1,277,130,947,794	923,006,622,938
1	Hàng tồn kho	141		1,279,806,820,203	926,751,798,556
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,675,872,409)	(3,745,175,618)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		97,841,391,979	62,336,397,941
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13.a	37,882,333,536	37,327,660,276
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		59,904,026,163	24,662,239,349
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		55,032,280	346,498,316
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,151,393,159,642	1,144,831,671,703
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		30,225,813,326	9,445,287,695
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3.b	17,796,567,543	173,200,250
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	5.4.b	12,429,245,783	9,272,087,445
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II.	Tài sản cố định	220		706,745,011,528	638,268,877,643
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	698,335,533,719	629,551,231,468
	- Nguyên giá	222		1,092,047,690,138	992,004,025,547
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(393,712,156,419)	(362,452,794,079)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	8,409,477,809	8,717,646,175
	- Nguyên giá	228		13,692,756,401	13,692,756,401
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,283,278,592)	(4,975,110,226)
III.	Bất động sản đầu tư	230	5.12	-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	55,489,749,186	41,857,261,831
1	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55,489,749,186	41,857,261,831
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		146,077,293,064	276,026,300,765
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2.b	91,171,710,261	221,120,717,962
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.b	52,707,391,419	52,707,391,419
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(78,390,676)	(78,390,676)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,276,582,060	2,276,582,060
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		212,855,292,538	179,233,943,769
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13.b	174,385,689,341	155,876,875,517
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.23.a	24,512,305,662	23,357,068,252
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	5.14.b	-	-
5	Lợi thế thương mại	269		13,957,297,535	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				8,878,813,781,566	7,291,231,383,639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		7,754,691,835,934	6,216,829,558,988
I.	Nợ ngắn hạn	310		7,102,819,150,984	5,805,732,889,873
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16.a	1,542,573,481,686	1,229,271,354,767
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,068,011,677,858	1,709,099,654,433
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.17	28,996,738,680	36,857,021,259
4	Phải trả người lao động	314		153,852,246,922	191,475,539,625
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18.a	843,711,095,035	618,167,042,988
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20.a	38,774,684,626	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19a	143,565,037,894	129,908,533,244
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.a	2,277,190,805,230	1,890,230,703,346
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.22.a	2,852,819,102	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,290,563,951	723,040,211
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		651,872,684,950	411,096,669,115
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		250,781,452,923	157,439,294,003
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.20.b	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	5.19.b	6,254,457,449	5,952,578,224
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.b	280,861,450,978	156,189,801,717
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.23.b	35,131,309,417	16,599,087,183
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.22b	78,844,014,183	74,915,907,988
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,124,121,945,632	1,074,401,824,651
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.24	1,124,121,945,632	1,074,401,824,651
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		755,598,370,000	755,598,370,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	5.24.b	755,598,370,000	755,598,370,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		106,043,322,981	106,043,322,981
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		55,562,500	55,562,500
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	5.24.e	95,983,250,809	96,233,122,810
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận chưa phân phối	421	5.24.a	160,453,385,939	115,201,826,316
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		116,061,595,449	48,355,988,197
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44,391,790,490	66,845,838,119
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5,988,053,403	1,269,620,044
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8,878,813,781,566	7,291,231,383,639

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2016
 TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIỆT HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,625,559,827,946	1,070,968,650,281	1,625,559,827,946	1,070,968,650,281
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(7,770,756,658)	(20,911,829,107)	(7,770,756,658)	(20,911,829,107)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,617,789,071,288	1,050,056,821,174	1,617,789,071,288	1,050,056,821,174
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,484,157,937,349	973,916,327,046	1,484,157,937,349	973,916,327,046
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133,631,133,939	76,140,494,128	133,631,133,939	76,140,494,128
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	18,670,081,134	23,936,971,443	18,670,081,134	23,936,971,443
Chi phí tài chính	22	6.4	31,216,197,218	28,372,721,402	31,216,197,218	28,372,721,402
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		30,875,427,061	27,878,378,599	30,875,427,061	27,878,378,599
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,356,849,933	(1,520,501,804)	1,356,849,933	(1,520,501,804)
Chi phí bán hàng	25		7,038,544,140	652,332,377	7,038,544,140	652,332,377
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51,182,496,074	29,576,695,451	51,182,496,074	29,576,695,451
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64,220,827,574	39,955,214,537	64,220,827,574	39,955,214,537
Thu nhập khác	31	6.5	1,524,805,153	724,475,820	1,524,805,153	724,475,820
Chi phí khác	32	6.6	1,601,795,108	844,742,065	1,601,795,108	844,742,065
Lợi nhuận khác	40		(76,989,955)	(120,266,245)	(76,989,955)	(120,266,245)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64,143,837,619	39,834,948,292	64,143,837,619	39,834,948,292
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	10,932,962,996	8,521,288,635	10,932,962,996	8,521,288,635
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,585,553,884	529,268,042	1,585,553,884	529,268,042
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		51,625,320,740	30,784,391,615	51,625,320,740	30,784,391,615
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		50,616,732,486	32,808,503,838	50,616,732,486	32,808,503,838
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,008,588,254	(2,024,112,222)	1,008,588,254	(2,024,112,222)

TP.HCM, ngày 29 th

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIẾT HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ngày 31.03.2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		64,143,837,619	39,834,948,292
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		36,488,858,774	19,776,949,611
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		4,282,838,575	(4,488,366,373)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14,857,101	130,364,073
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26,955,555,245)	(26,545,753,587)
Chi phí lãi vay	06		30,875,427,061	27,878,378,599
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		108,850,263,885	56,586,520,615
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(864,892,333,845)	(258,256,903,575)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(353,055,021,647)	(72,402,526,112)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		951,761,573,598	368,677,537,514
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(33,020,784,619)	(24,398,988,967)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(34,540,681,629)	(31,277,703,824)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,228,739,050)	(20,794,463,792)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	389,171,474
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,932,804,981)	(1,250,807,766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(240,058,528,287)	17,271,835,567
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(120,342,753,024)	(9,982,534,626)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		528,758,521	561,325,360
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(459,165,904,139)	(1,179,498,196)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		71,822,829,281	111,738,912,972
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		129,949,007,701	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37,728,402,480	27,591,064,476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(339,479,659,180)	128,729,269,986

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		1,764,444,966,468	1,552,513,843,769
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,175,062,314,644)	(1,650,376,879,095)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34,103,925)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		589,348,547,899	(97,863,035,326)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		9,810,360,432	48,138,070,227
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		148,979,583,605	678,649,944,311
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14,857,101)	(130,364,073)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		158,775,086,936	726,657,650,465

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2016

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIẾT HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“Sở KH & ĐT”) cấp vào ngày 1 tháng 12 năm 2000, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số

Ngày

Điều chỉnh lần 1	Ngày 8 tháng 8 năm 2002
Điều chỉnh lần 2	Ngày 25 tháng 3 năm 2004
Điều chỉnh lần 3	Ngày 2 tháng 3 năm 2006
Điều chỉnh lần 4	Ngày 7 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần 5	Ngày 4 tháng 9 năm 2007
Điều chỉnh lần 6	Ngày 28 tháng 11 năm 2008
Điều chỉnh lần 7	Ngày 16 tháng 9 năm 2010
Điều chỉnh lần 8	Ngày 6 tháng 4 năm 2011
Điều chỉnh lần 9	Ngày 18 tháng 5 năm 2012
Điều chỉnh lần 10	Ngày 18 tháng 6 năm 2012
Điều chỉnh lần 11	Ngày 21 tháng 8 năm 2012
Điều chỉnh lần 12	Ngày 30 tháng 5 năm 2013
Điều chỉnh lần 13	Ngày 2 tháng 6 năm 2014
Điều chỉnh lần 14	Ngày 22 tháng 7 năm 2014
Điều chỉnh lần 15	Ngày 15 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 16	Ngày 22 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 17	Ngày 11 tháng 09 năm 2015
Điều chỉnh lần 18	Ngày 14 tháng 01 năm 2016
Điều chỉnh lần 19	Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 80/UBCK-GPNY ngày 22 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; tư vấn xây dựng; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; dịch vụ sửa chữa nhà, trang trí nội thất; và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- * Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- * San lấp mặt bằng.
- * Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- * Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.

- * Dịch vụ sửa chữa nhà.
- * Trang trí nội thất.
- * Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- * Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- * Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- * Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Kinh doanh bất động sản .

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích kinh tế</i>
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Kinh doanh phát triển các dự án bất động sản	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	99.85%
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	Xây dựng nhà các loại; hoàn thiện công trình xây dựng; xây dựng công trình đường bộ; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; trang trí nội thất và kinh doanh bất động sản	1603, 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	100.00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Yên	Đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông	169 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	99.54%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Sản xuất, mua bán, gia công và lắp đặt hàng mộc gia dụng, hàng trang trí nội thất	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	98.90%
Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec	Cho thuê máy móc cơ điện và thiết bị xây dựng	37/8 Phan Văn Hớn Phường Tân Thới Nhất Quận 12 Tp.HCM	100.00%
Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy	Trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng và mua bán vật tư xây dựng	số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	99.55%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta	Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; xúc tiến thương mại; đại lý ký gửi hàng hóa; dịch vụ quảng cáo; lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất	số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	58.20%
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất	số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	100.00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Bình Huế	Đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Le Royal An Nam	Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế	95.84%

Công ty Cổ phần Vị Tâm	Bán buôn và bán lẻ thực phẩm và đồ uống	164/7 Nguyễn Thị Định phường An Phú Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	71.05%
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Tư vấn xây dựng, khảo sát công trình, thiết kế kiến trúc công trình	số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	74.67%
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Tiến Phát	Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất; và xây dựng nhà các loại	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	99.00%
Công ty TNHH Sàn Giao Dịch Bất Động Sản	Tư vấn, môi giới và đấu giá bất động sản và quyền sử dụng đất	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	99.00%
Công ty TNHH Hòa Bình Myanmar	Cung cấp dịch vụ thiết kế, xây dựng, dịch vụ giám sát chất lượng, quản lý xây dựng và dịch vụ quản lý dự án	101-102 Shwehinthar Condo -A, 6 1/2 Miles. Pyay Road, Hlaing Township, Yangon,	100.00%
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình	Đầu tư xây dựng khu công nghiệp để khai thác kinh doanh;	Ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	97.87%
CTY CP ĐT Tiến Phát Nam Sài Gòn	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TPHCM	100.00%

- Danh sách các công ty liên doanh liên kết:

<i>Tên công ty</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích kinh tế</i>
Công ty cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	Kinh doanh chứng khoán, và cung cấp dịch vụ tư vấn môi giới và đầu tư	Số 13-15-17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	37.30%
Công ty cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;	235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	47.82%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Oseven	Cung cấp dịch vụ xây dựng	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	47.29%

- Đầu tư dài hạn khác

<i>Tên công ty</i>	<i>Hợp đồng/ Giấy chứng nhận Đầu tư</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích kinh tế</i>
Công ty Cổ phần du lịch Hòa Bình	Hợp đồng nguyên tắc số 02/HDNT/DLHB-HBG ngày 25 tháng 12 năm 2010	10%
Công ty Cổ phần Jesco Asia	Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 3 số 411032000117 do Ủy ban Nhân dân TPHCM cấp ngày 31/12/2014	6.15%

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 2.1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

3 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tại công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình thì áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Hàng hoá bất động sản : Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hoá bất động sản.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/05/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

- Từ ngày 01/06/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định"

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: phương pháp khấu hao được doanh nghiệp áp dụng là phương pháp đường thẳng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Vì là khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng nên chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt này.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: chưa phát sinh.

- Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa đề phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí;
- Chi phí khác: Các khoản chi phí khác được vốn hóa là những khoản chi phí;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được lập khi công ty xác định nghĩa vụ thực hiện các khoản nợ có thể xảy ra trong tương lai dựa vào các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ có liên đới của các sự kiện xảy ra trong quá khứ. Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận là thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm theo số chênh lệch lớn hơn giữa số

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch, đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (nếu có) là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, của hoạt động đầu tư XDCB.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây

dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối kỳ theo thông tư 179/2012/TT-BTC.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: chưa phát sinh

10
C
C
K
1
1

	31/3/2016	01/01/2016
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		
- Công ty CP chứng khoán Sen vàng	22,330,116,942	22,173,591,004
+ <i>Vốn góp</i>	37,925,000,000	37,925,000,000
+ <i>Lãi lũy kế</i>	(15,594,883,058)	(15,751,408,996)
- Công ty CPĐT xây dựng hạ tầng Hòa Bình - dự án Nhị Thành Long An (49%)		92,816,137,329
+ <i>Vốn góp</i>		78,883,939,051
+ 49% <i>lãi lũy kế</i> từ Cty CPĐT xây dựng hạ tầng Hòa Bình		24,541,802,660
+ <i>Giá trị lợi thế thương mại phân bổ lũy kế</i>		(3,259,604,382)
+ <i>Cổ tức chia HBC</i>		(7,350,000,000)
- Công ty CP Hòa Bình Phước Lộc Thọ (47.92%)	50,485,170,000	50,485,170,000
+ <i>Vốn góp</i>	50,485,170,000	50,485,170,000
+ <i>Lãi / Lỗ lũy kế</i>	-	-
- Công ty GS Engineering & Construction Corp (40%)	-	38,722,599,353
+ <i>Vốn góp</i>	-	-
+ <i>Lãi(lỗ) lũy kế</i> từ Cty GS Engineering & Construction Corp	-	38,722,599,353
- Công ty Jesco Hòa Bình (46.94%)	18,356,423,319	18,923,220,276
+ <i>Vốn góp</i>	17,421,260,000	17,421,260,000
+ <i>Lãi(lỗ) lũy kế</i> từ Công ty Cổ phần JESCO Hòa Bình	935,163,319	(498,039,724)
Cộng	91,171,710,261	221,120,717,962
* Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Vĩnh Tiến - Dự án Bình An Plaza	26,117,391,419	26,117,391,419
Công ty cổ phần du lịch Hòa Bình	21,405,000,000	21,405,000,000
Công ty Cổ phần Jesco Asia	4,185,000,000	4,185,000,000
Công ty TNHH Giải trí Thanh Long	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	52,707,391,419	52,707,391,419
Phản lập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Jesco Asia	(78,390,676)	(78,390,676)
ĐẦU TƯ THUẬN	52,629,000,743	52,629,000,743

5.3. Phải thu của khách hàng

- a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- b. Phải thu của khách hàng dài hạn

TỔNG CỘNG

	<u>31/3/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a.	1,144,131,689,020	1,037,542,739,968
b.	17,796,567,543	173,200,250
TỔNG CỘNG	<u>1,161,928,256,563</u>	<u>1,037,715,940,218</u>

5.4. Phải thu khác

- a. Ngắn hạn
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Tạm ứng cho nhân viên
 - Các khoản chi hộ
 - Phải thu khác

Cộng**b. Dài hạn**

- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Phải thu khác

Cộng

	<u>31/3/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	Giá trị	Dự phòng
a.	-	-
-	17,226,194,756	8,081,477,807
-	40,842,502,786	36,405,904,235
-	2,468,380,408	17,200,342,843
-	310,047,849	-
-	75,465,813,835	(5,672,325,677)
Cộng	<u>136,312,939,634</u>	<u>(5,672,325,677)</u>
b.	<u>31/3/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	Giá trị	Dự phòng
-	6,286,216,783	-
-	6,118,029,000	-
-	25,000,000	-
Cộng	<u>12,429,245,783</u>	<u>-</u>

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý: Không phát sinh**5.6. Nợ xấu: Không phát sinh**

5.7. Hàng tồn kho

	31/3/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu XD	225,999,860,882	(461,129,988)
- Công cụ dụng cụ	15,950,139,296	(225,352,538)
- Thành Phẩm	284,793,407,251	(866,360,566)
- Hàng Hóa	2,029,580,853	(45,245,293)
- Hàng hoá bất động sản	76,020,825,872	(1,584,159,305)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	675,013,006,049	(2,675,872,409)
Cộng	1,279,806,820,203	(2,675,872,409)

	Giá gốc	Dự phòng
	185,302,094,383	(461,129,988)
	392,412,075	-
	9,118,199,802	(45,245,293)
	1,759,753,244	(585,337,823)
	81,691,424,598	(2,653,462,514)
	648,487,914,454	-
Cộng	926,751,798,556	(3,745,175,618)

Chi tiết số dư hàng hóa bất động sản vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại	Diện tích	Giá gốc (ĐVT VNĐ)	Dự phòng (ĐVT VNĐ)	Giá trị hợp lý
Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM	29,698 m2	58,896,640,007	-	58,896,640,007
Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM	5,729.90 m2	6,544,074,150	-	6,544,074,150
Lô đất Thạnh Xuân, Quận 12, T	0	-	-	-
Cộng		65,440,714,157	-	65,440,714,157
Căn hộ chung cư	Số căn hộ	Giá gốc (ĐVT VNĐ)	Dự phòng (ĐVT VNĐ)	Giá trị hợp lý
Căn hộ chung cư dự án Celadon City, quận Tân Phú	02 căn (166.4 m2)	4,397,978,634	(258,704,624)	4,139,274,010
Căn hộ chung cư dự án Era - Đức Khải, huyện Nhà Bè	04 căn (361.36 m2)	6,182,133,081	(1,325,454,681)	4,856,678,400
Cộng		10,580,111,715	(1,584,159,305)	8,995,952,410

Tổng cộng		76,020,825,872	(1,584,159,305)	74,436,666,567
------------------	--	-----------------------	------------------------	-----------------------

5.8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	730,981,718	730,981,718
	41,126,280,113	41,126,280,113
	-	-
TỔNG CỘNG	41,857,261,831	41,857,261,831

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm	14,227,554,560	14,227,554,560
- XDCB	41,262,194,627	41,262,194,627
- Sửa chữa	-	-
TỔNG CỘNG	55,489,749,186	55,489,749,186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB Dựng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2016	2,019,949,325	954,667,967,423	23,342,693,586	11,973,415,213	992,004,025,547
- Mua trong năm	25,416,482,230	79,599,949,302	-	477,319,649	105,493,751,181
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5,450,086,590)	-	-	(5,450,086,590)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2016	27,436,431,555	1,028,817,830,135	23,342,693,586	12,450,734,862	1,092,047,690,138
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016	(1,334,280,129)	(344,707,225,017)	(10,545,643,716)	(5,865,645,217)	(362,452,794,079)
- Khấu hao trong năm	(2,540,716,096)	(32,636,503,003)	(585,714,567)	(417,756,742)	(36,180,690,408)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,921,328,069	-	-	4,921,328,069
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2016	(3,874,996,225)	(372,422,399,951)	(11,131,358,283)	(6,283,401,959)	(393,712,156,418)
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Số dư tại ngày 01/01/2016	685,669,196	609,960,742,406	12,797,049,870	6,107,769,996	629,551,231,468
Số dư tại ngày 31/3/2016	23,561,435,330	656,395,430,184	12,211,335,303	6,167,332,903	698,335,533,720

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

5.11 a. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phân mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2015	4,950,924,600	7,525,826,443	-	1,216,005,358	13,692,756,401
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2016	4,950,924,600	7,525,826,443	-	1,216,005,358	13,692,756,401
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	(4,305,664,480)	-	(669,445,746)	(4,975,110,226)
- Khấu hao trong năm	-	(262,334,240)	-	(45,834,126)	(308,168,366)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2016	-	(4,567,998,720)	-	(715,279,872)	(5,283,278,592)
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
Số dư tại ngày 01/01/2015	4,950,924,600	3,220,161,963	-	546,559,612	8,717,646,175
Số dư tại ngày 31/3/2016	4,950,924,600	2,957,827,723	-	500,725,486	8,409,477,809

b. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	31/3/2016	01/01/2016	Đơn vị tính: VND
5.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh	-	-	
5.13. Chi phí trả trước			
a. Ngắn hạn			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31,150,159,421	28,676,992,071	
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác	6,732,174,115	8,650,668,205	
Cộng	37,882,333,536	37,327,660,276	
b. Dài hạn	31/3/2016	01/01/2015	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	114,300,926,800	100,129,113,903	
- Các khoản khác	60,084,762,541	55,747,761,614	
Cộng	174,385,689,341	155,876,875,517	

5.14. Tài sản khác

(Không phát sinh)

	Trong kỳ		01/01/2016
	Giá trị	Tăng	Giảm
5.15. Vay và nợ thuê tài chính			
			Số có khả năng trả nợ
			Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn			
Vay ngân hàng	2,162,170,436,372	379,208,554,083	1,782,961,882,289
Ngân hàng BIDV - CN Tp.HCM	355,683,744,059	229,226,639,306	584,910,383,365

Ngân hàng Vietcombank- CN Tp.HCM	350,424,942,956	97,568,161,720	252,856,781,236	252,856,781,236
Ngân hàng Vietinbank CNI	999,003,017,001	250,456,856,541	748,546,160,460	748,546,160,460
Vay bên thứ ba	115,020,368,858	105,897,645,554	9,122,723,304	9,122,723,304
Vay dài hạn đến hạn tr	-	-	98,146,097,753	98,146,097,753
Cộng	2,277,190,805,230	485,106,199,637	1,890,230,703,346	1,890,230,703,346
b. Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	280,861,450,978	124,671,649,261	156,189,801,717	156,189,801,717
Cộng	280,861,450,978	124,671,649,261	156,189,801,717	156,189,801,717

5.16. Phải trả người bán

	31/3/2016		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả người bán ngắn hạn	1,542,573,481,686	1,542,573,481,686	1,229,271,354,767	1,229,271,354,767
Cộng	1,542,573,481,686	1,542,573,481,686	1,229,271,354,767	1,229,271,354,767

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn (Không phát sinh)

	31/3/2016		01/01/2015	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế GTGT phải nộp	19,383,754,910	19,383,754,910	29,109,921,479	15,127,506,684
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,816,047,332	11,816,047,332	10,228,739,050	19,894,359,495
- Thuế thu nhập cá nhân	5,497,351,989	5,497,351,989	5,476,863,937	1,701,615,104
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	18,000,000	18,000,000	19,000,000	133,539,976
Cộng	36,715,154,232	36,715,154,232	44,834,524,466	36,857,021,259

5.18. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	31/3/2016	01/01/2015
- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng	814,062,822,351	592,858,443,270
- Chi phí lãi vay	3,551,868,494	2,793,171,212
- Chi phí khác	26,096,404,190	22,515,428,506
Cộng	843,711,095,035	618,167,042,988
b. Dài hạn: không phát sinh		
5.19. Phải trả khác	31/3/2016	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Quỹ phát triển cán bộ công nhân viên	185,788,298	173,043,148
- Bảo hiểm xã hội	3,220,457,987	364,431,615
- Bảo hiểm y tế	77,140,451	21,129,273
- Bảo hiểm thất nghiệp	67,444,100	17,402,935
- Kinh phí công đoàn	311,359,407	152,569,837
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,920,901,408	8,148,298,464
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	600,061,065
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	128,781,946,243	120,431,596,907
Cộng	143,565,037,894	129,908,533,244
(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác :	31/3/2016	01/01/2015
- Cổ tức, thưởng, thù lao HĐQT phải trả theo nghị quyết đại HD Cổ đông	-	18,465,817,690
- Phải trả khác	128,781,946,243	101,965,779,217
Cộng	128,781,946,243	120,431,596,907
b. Dài hạn	31/3/2016	01/01/2015
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	6,182,631,626	5,952,578,224
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	71,825,823	-
Cộng	6,254,457,449	5,952,578,224

	31/3/2016	01/01/2015
5.20. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	38,774,684,626	-
Cộng	38,774,684,626	-
b. Dài hạn: Không phát sinh		
5.21. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5.22. Dự phòng phải trả	31/3/2016	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2,852,819,102	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2,852,819,102	-
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	78,844,014,183	74,915,907,988
- Dự phòng phải trả khác	60,498,400,758	56,187,695,438
- Dự phòng phải trả khác	18,345,613,425	18,728,212,550
Cộng	81,696,833,285	74,915,907,988
5.23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/3/2016	01/01/2015
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24,512,305,662	23,357,068,252
Cộng	24,512,305,662	23,357,068,252
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	31/3/2016	01/01/2015
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	35,131,309,417	16,599,087,183
Cộng	35,131,309,417	16,599,087,183

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH

235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

5.24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Cộng
	I	2	3		5	7	8
A							
Số dư đầu năm trước	573,685,670,000	301,199,313,203	(110,073,072,979)	96,212,078,910		135,048,838,697	996,072,827,831
- Lãi trong năm trước						83,473,544,889	83,473,544,889
- Phát hành thêm cổ phiếu	181,912,700,000	(172,094,400,000)				-	9,818,300,000
- Chi có tức bằng cổ phiếu						-	-
- Chi có tức bằng cổ tiền				21,043,900		(86,052,850,500)	(86,052,850,500)
- Phân phối lợi nhuận						(21,043,900)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc						(16,382,262,870)	(16,382,262,870)
- Tăng khác						-	-
- Chi khác						(864,400,000)	(864,400,000)
- Lỗ trong năm trước						-	-
- CLTG do đánh giá lại số dư		(23,061,590,222)	110,073,072,979		55,562,500	-	55,562,500
- Mua CP quỹ						-	87,011,482,757
- Sử dụng quỹ						-	-
Số dư cuối năm trước	755,598,370,000	106,043,322,981	-	96,233,122,810	55,562,500	115,201,826,316	1,073,132,204,607
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Bán cổ phiếu quỹ							-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ						50,616,732,486	50,616,732,486
- Cổ phiếu thường						-	-
- Chi có tức bằng cổ phiếu						-	-
- Chi có tức bằng tiền						-	-
- Cổ tức công bố						-	-
- Phân phối lợi nhuận						(4,932,804,981)	(4,932,804,981)
- Trích lập các quỹ						-	-
- Thù lao phải trả HĐQT				(249,872,001)		(432,367,881)	(682,239,882)
- Điều chỉnh tăng giảm						-	-
- Chênh lệch tỷ giá						-	-
Số dư cuối năm nay	755,598,370,000	106,043,322,981	-	95,983,250,809	55,562,500	160,453,385,940	1,118,133,892,230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	755,598,370,000	755,598,370,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Cộng	755,598,370,000	755,598,370,000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	755,598,370,000	755,598,370,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	755,598,370,000	755,598,370,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/3/2016	01/01/2016
Cổ phiếu phổ thông		Đvt: cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	75,559,837	57,368,567
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	75,559,837	57,368,567
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	(3,972,490)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,559,837	53,396,077
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000
- Cổ phiếu ưu đãi: không có		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/3/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	95,983,250,809	96,233,122,810
Cộng	95,983,250,809	96,233,122,810

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

f. **Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

5.25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

5.26. Chênh lệch tỷ giá

5.27. Nguồn kinh phí: Chưa phát sinh

6. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<u>Quý I/2016</u>	<u>Quý I/2015</u>
6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu	1,625,559,827,946	1,070,968,650,281
Cộng	<u>1,625,559,827,946</u>	<u>1,070,968,650,281</u>
	<u>Quý I/2016</u>	<u>Quý I/2015</u>
6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
<i>Trong đó</i>		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	(7,770,756,658)	(20,911,829,107)
Cộng	<u>(7,770,756,658)</u>	<u>(20,911,829,107)</u>
6.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	<u>Quý I/2016</u>	<u>Quý I/2015</u>
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,617,789,071,288	1,050,056,821,174
Cộng	<u>1,617,789,071,288</u>	<u>1,050,056,821,174</u>
6.4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Quý I/2016</u>	<u>Quý I/2015</u>
- Giá vốn hàng bán	1,484,157,937,349	973,916,327,046
Cộng	<u>1,484,157,937,349</u>	<u>973,916,327,046</u>
6.5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Quý I/2016</u>	<u>Quý I/2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,808,948,175	22,673,457,793
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	1,117,220,540

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	38,047,488	145,323,553
- Lãi bán hàng trả chậm, ck thanh toán	823,085,471	969,557
Cộng	18,670,081,134	23,936,971,443
6.6. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I/2016	Quý I/2015
Chi phí lãi vay	30,399,753,108	27,878,378,699
Lỗ chênh lệch tỷ giá;	178,649,704	79,695,600
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	-	414,647,103
Chi phí tài chính khác	27,885,827	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	609,908,579	
Cộng	31,216,197,218	28,372,721,402
6.7. Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý I/2016	Quý I/2015
- Thu thanh lý tài sản cố định, vật tư.	3,612,800	724,475,820
- Thu nhập khác	1,521,192,353	
Cộng	1,524,805,153	724,475,820
6.8. Chi phí khác (Mã số 32)	Quý I/2016	Quý I/2015
- Giá trị còn lại của tài sản cố định, vật tư, công cụ thanh lý	1,220,127,288	-
- Các khoản khác	381,667,820	844,742,065
Cộng	1,601,795,108	844,742,065
6.9 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2016	Quý I/2015
a) Các khoản CP quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	51,182,496,074	29,576,695,451
Chi phí nhân viên	30,489,576,775	20,573,149,803
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2,301,656,005	1,064,246,078
Phân bổ chi phí trả trước	1,001,129,671	704,496,781
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2,794,859,577	(4,918,099,323)
Chi phí khác	14,595,274,046	12,152,902,112
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7,038,544,140	652,332,377
- Chi phí lương và Chi phí có tính chất lương	3,386,353,219	1,679,838,085
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.	3,652,190,921	(1,027,505,708)
TỔNG CỘNG	58,221,040,214	30,229,027,828
6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2016	Quý I/2015

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,932,962,996	8,521,288,635
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,932,962,996	8,521,288,635

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Quý I/2016	Quý I/2015
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,585,553,884	529,268,042
Cộng	1,585,553,884	529,268,042

7 THÔNG TIN BỔ SUNG: Chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015	Tăng/giảm lợi nhuận
Doanh thu thuần	1,617,789,071,288	1,050,056,821,174	567,732,250,114
Giá vốn hàng bán	1,484,157,937,349	973,916,327,046	510,241,610,303
Lợi nhuận gộp	133,631,133,939	76,140,494,128	57,490,639,811
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(12,546,116,084)	(4,435,749,959)	(8,110,366,125)
Phân lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1,356,849,933	(1,520,501,804)	2,877,351,737
Lợi nhuận khác	(76,989,955)	(120,266,245)	43,276,290
Chi phí bán hàng	7,038,544,140	652,332,377	(6,386,211,763)
Chi phí quản lý	51,182,496,074	29,576,695,451	(21,605,800,623)
Lợi nhuận trước thuế	64,143,837,619	39,834,948,292	24,308,889,327

Lợi nhuận trước thuế Quý I/2016:	64,143,837,619	đồng
Lợi nhuận trước thuế Quý I/2015:	39,834,948,292	đồng
Tăng (giảm):	24,308,889,327	đồng

=> Do các nguyên nhân sau:

Phần làm tăng lợi nhuận trước thuế:	60,411,267,838
+ Lợi nhuận gộp tăng làm tăng lợi nhuận	57,490,639,811
+ Lợi nhuận trong công ty liên doanh liên kết lãi hơn làm tăng lợi nhuận	2,877,351,737
+ Lợi nhuận khác tăng làm tăng lợi nhuận trước thuế	43,276,290
Phần làm giảm lợi nhuận trước thuế:	(36,102,378,511)
+ Chi phí bán hàng tăng làm giảm lợi nhuận	(6,386,211,763)
+ Lợi nhuận Hoạt động tài chính giảm làm giảm Lợi nhuận	(8,110,366,125)
+ Chi phí quản lý Doanh nghiệp tăng làm giảm lợi nhuận	(21,605,800,623)

Nội dung	Quý I+II+III+IV/2015			
	Doanh thu	%	Lợi nhuận	%
1.1 Khối xây dựng	1,636,035,696,057	87.26%	60,282,344,485	102.1%
1.1.1. Công ty mẹ	1,636,035,696,057	87.26%	59,129,389,166	100.2%
- Công ty mẹ	1,636,035,696,057	0.00%	48,987,010,564	83.0%
+ Loại trừ thu nhập 515	-		-	
* Loại trừ thu nhập 515 AHA	-		-	
* Loại trừ thu nhập 515 HBI	-		-	
* Loại trừ thu nhập 515 Laguna	-		-	
+ Loại trừ dự phòng dài hạn	-		10,142,378,602	
* Loại trừ dự phòng dài hạn MHB	-		867,921,756	
* Loại trừ dự phòng dài hạn HHN	-		8,623	
* Loại trừ dự phòng dài hạn HBH	-		10,430,650,179	
* Loại trừ dự phòng dài hạn AHA	-		(788,133,759)	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Vita	-		(101,765,947)	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Matec	-		-	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Phú Yên	-		5,083	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Sen Vàng	-		(156,525,938)	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Jesco	-		78,390,676	
1.1.2. Công ty HHN	-	-	1,152,955,319	2.0%
- Công ty Hòa Bình Hà Nội	-		(8,623)	
* Loại trừ bán tài sản thanh lý HBC	-		1,152,963,942	0.0%
1.2 Khối công ty con	238,837,297,816	12.74%	1,302,750,443	2.2%
- Công ty MHB	12,864,248,022	0.69%	(916,528,009)	-1.6%
- Công ty HBP	5,920,800,329	0.32%	341,039,256	0.6%
- Công ty HBH	23,433,539,386	1.25%	(7,992,806,727)	-13.5%
- Công ty BĐS 235	5,510,133,731	0.00%	(1,585,316,724)	-2.7%
- Công ty Vita	1,513,119,118	0.08%	(661,567,339)	-1.1%
- Công ty HBA	8,630,220,000	0.46%	1,285,800,752	2.2%
- Công ty AHA	20,968,401,300	1.12%	845,503,618	1.4%
- Công ty Matec	122,331,059,273	6.52%	439,917,663	0.7%
- Công ty HB Huế	-		(7,256,034)	0.0%
- Công ty HB Phú Yên	-		-	
- Công ty Vị Tâm	-		-	
- Công ty CP Tiến Phát	-		(4,371,507,538)	-7.4%
- Chi nhánh Sơn Hòa Bình - Hòa Bình Hưng Yên	196,337,515	0.01%	(803,093,483)	-1.4%
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Hạ Tầng Hòa Bình	37,469,439,142	2.00%	14,732,665,007	25.0%

- Công ty CP Tiên Phát Nam Sài Gòn	-	0.00%	(4,100,000)	0.0%
1.3 Các Cty LDLK	-		(2,557,346,917)	-4.3%
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Hạ Tầng Hòa Bình	-		(232,879,049)	-0.4%
+ Cty CP Chứng khoán Sen Vàng	-		(1,953,312,550)	-3.3%
+ Công ty JHE	-		(371,155,318)	-0.6%
+ Cty GS Engineering & Construction	-		-	
TỔNG CỘNG	1,874,872,993,873	100%	59,027,748,011	100.0%
1.4 Loại trừ hợp nhất	(257,083,922,585)		(7,402,427,271)	
3.1 Doanh thu hợp nhất	1,617,789,071,288			
3.2 Lợi nhuận sau thuế hợp nhất			51,625,320,740	
4. Lợi ích của cổ đông thiểu số			1,008,588,254	
5. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			50,616,732,486	

TP. HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIẾT HẢI

